TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN TP.HCM KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

~0~



BÁO CÁO LAB 3 – CÁ NHÂN: MÃ HÓA DỮ LIỆU SỬ DỤNG CÁC THUẬT TOÁN MÃ HÓA ĐỐI XỨNG

20120313 – Phan Tấn Kiệt

Mục lục

Câu	a, b: Tạo CSDL	. 3
Câu	c: Tạo các stored procedure	. 4
1.	Stored procedure SP_INS_SINHVIEN	. 4
2.	Stored procedure SP_SEL_NHANVIEN	. 5
3.	Stored procedure SP_SEL_NHANVIEN	. 6
Câu	d: Viết màn hình quản lý đăng nhập hệ thống	. 6
Câu	e: Sử dụng công cụ SQL Profile để theo dõi thao tác đăng nhập và nhận xét	. 7
•	Nhân xét:	. 9

Câu a, b: Tạo CSDL

```
IF DB_ID('QLSV') IS NOT NULL
       DROP DATABASE QLSV
CREATE DATABASE QLSV
USE QLSV
-- CREATE TABLES
CREATE TABLE SINHVIEN(
       MASV NVARCHAR(20) NOT NULL,
       HOTEN NVARCHAR(100) NOT NULL,
       NGAYSINH DATETIME,
       DIACHI NVARCHAR(200),
       MALOP VARCHAR(20),
       TENDN NVARCHAR(100) NOT NULL,
       MATKHAU VARBINARY(100) NOT NULL,
       PRIMARY KEY(MASV)
G0
CREATE TABLE NHANVIEN(
       MANV VARCHAR(20) NOT NULL,
       HOTEN NVARCHAR(100) NOT NULL,
       EMAIL VARCHAR(20),
       LUONG VARBINARY(100),
       TENDN NVARCHAR (100) NOT NULL,
       MATKHAU VARBINARY(100) NOT NULL,
       PRIMARY KEY(MANV)
G0
CREATE TABLE LOP(
       MALOP VARCHAR(20) NOT NULL,
       TENLOP NVARCHAR(100) NOT NULL,
       MANV VARCHAR(20),
       PRIMARY KEY(MALOP)
G0
```

Câu c: Tạo các stored procedure

1. Stored procedure SP_INS_SINHVIEN

Sử dụng mã hoá MD5 để mã thuộc tính MATKHAU

```
IF OBJECT_ID('dbo.SP_INS_SINHVIEN','P') IS NOT NULL
DROP PROCEDURE dbo.SP_INS_SINHVIEN
CREATE PROCEDURE dbo.SP INS SINHVIEN
       @MASV NVARCHAR(20),
       @HOTEN NVARCHAR(100),
       @NGAYSINH DATETIME,
       @DIACHI NVARCHAR(200),
       @MALOP VARCHAR(20),
       @TENDN NVARCHAR(100),
       @MATKHAU NVARCHAR (50)
AS
BEGIN
       INSERT INTO SINHVIEN(MASV, HOTEN, NGAYSINH, DIACHI, MALOP, TENDN, MATKHAU)
      VALUES (@MASV, @HOTEN, @NGAYSINH, @DIACHI, @MALOP, @TENDN,
HASHBYTES('MD5',@MATKHAU))
END
G0
--EXEC dbo.SP_INS_SINHVIEN 'SV01', 'NGUYEN VAN A', '1990-01-01', '280 AN DUONG
VUONG', 'CNTT-K35', 'SVA', '123456' -- Fix date format
```

2. Stored procedure SP_SEL_NHANVIEN

Sử dụng AES 256 với khóa dùng để mã hóa là public key là 20120313 để mã thuộc tính LUONG.

Sử dụng mã hoá SHA1 để mã thuộc tính MATKHAU

```
--Buoc 1
IF NOT EXISTS
       SELECT * FROM sys.symmetric keys WHERE symmetric key id = 101
CREATE MASTER KEY ENCRYPTION BY
PASSWORD= '20120313'
-- Buoc 2
IF NOT EXISTS
       SELECT * FROM sys.certificates WHERE name = 'Cert'
CREATE CERTIFICATE Cert
WITH SUBJECT = 'Cert';
-- Buoc 3
IF NOT EXISTS
       SELECT * FROM sys.symmetric_keys WHERE name = 'Prikey'
CREATE SYMMETRIC KEY Prikey
WITH ALGORITHM = AES 256
ENCRYPTION BY CERTIFICATE Cert;
-- Buoc 4
IF OBJECT_ID('SP_INS_NHANVIEN', 'P') IS NOT NULL
DROP PROCEDURE SP_INS_NHANVIEN
CREATE PROCEDURE SP INS NHANVIEN
       @MANV VARCHAR(20),
       @HOTEN NVARCHAR(100),
       @EMAIL VARCHAR(20),
       @LUONG INT,
       @TENDN NVARCHAR(100),
       @MATKHAU NVARCHAR(100)
AS
BEGIN
    OPEN SYMMETRIC KEY Prikey
    DECRYPTION BY CERTIFICATE Cert;
    DECLARE @LUONG_VARBINARY VARBINARY(100) = CONVERT(VARBINARY(100), @LUONG)
    INSERT INTO NHANVIEN (MANV, HOTEN, EMAIL, LUONG, TENDN, MATKHAU)
    VALUES (@MANV, @HOTEN, @EMAIL, ENCRYPTBYKEY(KEY_GUID('Prikey'),
@LUONG_VARBINARY), @TENDN, HASHBYTES('SHA1', @MATKHAU));
    CLOSE SYMMETRIC KEY Prikey
--EXEC SP_INS_NHANVIEN 'NV01', 'NGUYEN VAN A', 'NVA@', 3000000,'NVA', 'abcd12'
```

3. Stored procedure SP_SEL_NHANVIEN

Truy vấn dữ liệu từ bảng nhân viên

```
IF OBJECT_ID('SP_SEL_NHANVIEN','P') IS NOT NULL
DROP PROCEDURE SP_SEL_NHANVIEN

GO
CREATE PROCEDURE SP_SEL_NHANVIEN

AS
BEGIN

OPEN SYMMETRIC KEY Prikey
DECRYPTION BY CERTIFICATE Cert;
SELECT NV.MANV, NV.HOTEN,

NV.EMAIL,CONVERT(INT, DECRYPTBYKEY(NV.LUONG)) as
LUONGCB
FROM NHANVIEN AS NV
CLOSE SYMMETRIC KEY Prikey
END
GO
--exec SP_SEL_NHANVIEN
```

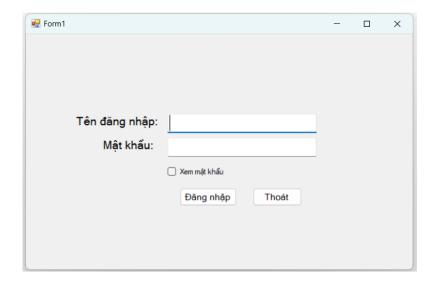
Câu d: Viết màn hình quản lý đăng nhập hệ thống

Xem thu muc 20120313lab3

```
private void btnLogIn_Click(object sender, EventArgs e)
            string u, p;
            u = txtUser.Text;
            p = txtPass.Text;
            cmd1 = new SqlCommand("select * from sinhvien where
tendn=@username and matkhau=HASHBYTES('MD5',@userpass)", con);
            cmd1.Parameters.AddWithValue("@username", u);
            cmd1.Parameters.AddWithValue("@userpass", p);
            cmd2 = new SqlCommand("select * from nhanvien where
tendn=@username and matkhau=HASHBYTES('SHA1',@userpass)", con);
            cmd2.Parameters.AddWithValue("@username", u);
            cmd2.Parameters.AddWithValue("@userpass", p);
            con.Open();
            rd1 = cmd1.ExecuteReader();
            rd2 = cmd2.ExecuteReader();
            if (rd1.HasRows || rd2.HasRows)
            {
                MessageBox.Show("Đăng nhập thành công");
            }
            else
            {
                MessageBox.Show("tên đăng nhập và mật khẩu không hợp lê!");
            con.Close();
        }
```

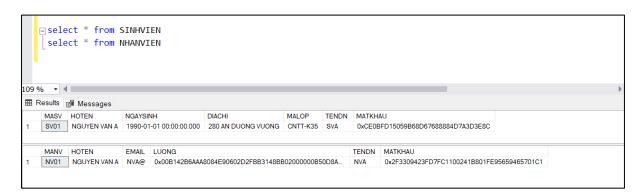
Câu e: Sử dụng công cụ SQL Profile để theo dõi thao tác đăng nhập và nhận xét

Bước 1: Mở màn hình đăng nhập

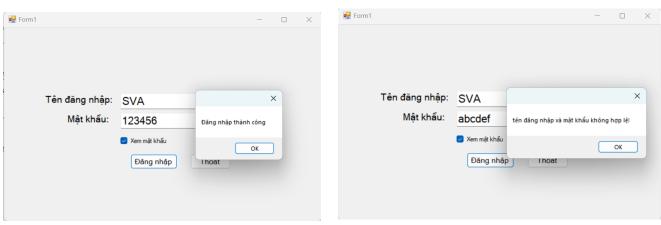


Hình 1: Bảng đăng nhập

Bước 2: Đăng nhập sử dụng tài khoản và mật khẩu:

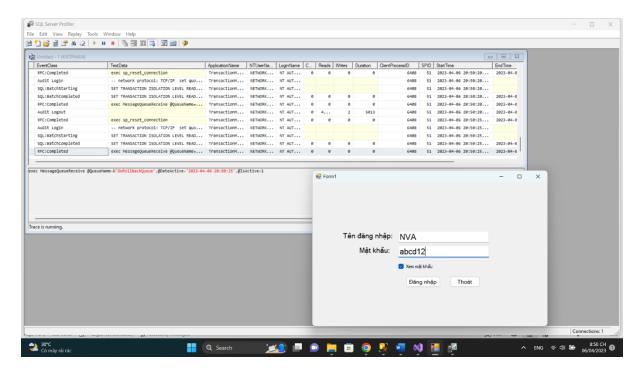


Hình 2: Thông tin bảng học sinh và nhân viên

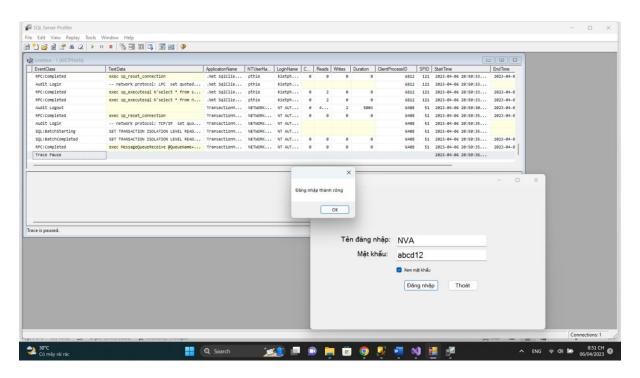


Hình 3: Đăng nhập đúng và sai thông tin

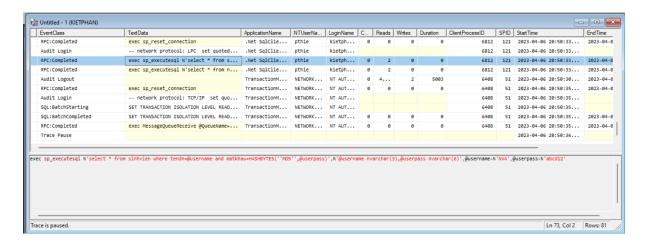
Bước 3: Đăng nhập và sử dụng SQL Profile để theo dõi



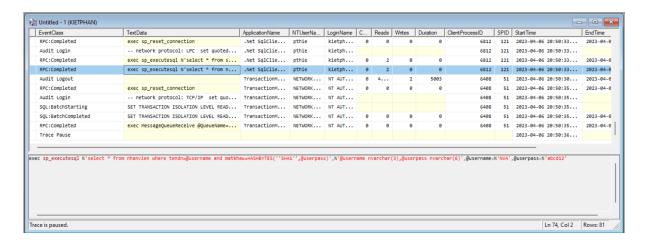
Hình 4: Trước khi theo dõi



Hình 5: Sau khi đăng nhập



Hình 6: Query trên bảng sinh viên



Hình 7:: Query trên bảng nhân viên

(Giải thích: Có hai lệnh query là vì trong source code có hai lệnh query để kiểm tra tài khoản trên cả hai bảng)

Nhận xét:

Phần Textdata ghi lại thông tin của câu lệnh được yêu cầu thực hiện, cũng như các tham số.

Sau khi click vào nút đăng nhập, câu lệnh query được thực hiện, với tham số đầu vào là @username = N'NVA' và @password = N'abcd123'. Hai tham số này được gửi đến server mà không được mã hoá do thuật toán mã hoá chỉ được cài đặt ở phía server.

Mỗi hành động đều ghi lại thông tin user, thời gian thực hiện câu lệnh.